

MỤC LỤC TẠP CHÍ NGÔN NGỮ NĂM 2024

1. Phan Thị Thuỳ An. *Áp dụng phương pháp hình ảnh để tối ưu hoá trí nhớ trong giảng dạy tiếng Việt tại Học viện Kỹ thuật Quân sự*. Số 5. Tr.71-80.
2. Đặng Đức Anh. *Một cách nhìn khác về ẩn dụ ngữ pháp*. Số 12. Tr.69-75.
3. Phan Hoàng Anh. *Đặc điểm từ loại danh từ tiếng La Hủ ở Việt Nam*. Số 9. Tr.36-42.
4. Lê Thị Lan Anh - Lê Thị Hương Thảo. *Thiết kế học liệu đọc hiểu tiếng Anh theo định hướng nghề nghiệp cho sinh viên khối ngành kỹ thuật tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội từ góc nhìn của ngôn ngữ học chức năng hệ thống*. Số 6. Tr.27-36.
5. Lê Thị Lan Anh - Trương Thị Mỹ Hậu. *Ngôn ngữ đánh giá cảm xúc và phán xét trong văn bản bình luận về vấn đề xăng dầu trên báo Tuổi trẻ và báo Nhân dân*. Số 8. Tr.3-15.
6. Nguyễn Ngọc Anh. *Thiết kế quy trình dạy học kết hợp (blended learning) áp dụng trong giảng dạy học phần văn bản tiếng Việt tại Trường Đại học Hà Nội*. Số 9. Tr.49-62.
7. Bùi Đăng Bình. *Tiếng Trieng: các nguyên âm*. Số 9. Tr.63-71.
8. Nguyễn Ngọc Bình. *Ẩn dụ trong quan niệm xã hội ngôn ngữ học tri nhận của Dirk Geeraerts*. Số 2. Tr.20-29.
9. Đinh Kiều Châu. *Khảo sát loại từ trong sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài bậc sơ cấp*. Số 2. Tr.8-19.
10. Nguyễn Thị Thuỷ Chung. *Phép liên kết từ vựng và ngữ pháp trong văn bản quảng cáo tiếng Anh*. Số 10. Tr.52-61.
11. Nguyễn Thị Kim Cúc. *Đặc trưng ngữ nghĩa của nhóm vị từ nhận xét - đánh giá trong tiếng Việt từ góc nhìn của ngữ pháp chức năng*. Số 6. Tr.56-65.
12. Nghiêm Thị Bích Diệp. *Nghiên cứu vai trò của người dạy và người học trong mô hình đào tạo kết hợp blended-learning tại lớp Kỹ năng thuyết trình*. Số 5. Tr.26-32.
13. Dương Thị Lê Dung. *Ngữ pháp hình ảnh trong diễn ngôn quảng bá ẩm thực Việt Nam trên báo tiếng Anh từ cách tiếp cận đa phương thức*. Số 10. Tr.71-80.
14. Trần Thị Lệ Dung. *Đối chiếu đặc điểm ngữ dụng của một số hư từ đánh giá về số lượng trong tiếng Anh và tiếng Việt*. Số 5. Tr.42-49.
15. Nguyễn Viết Dũng. *Thực trạng chuyển dịch thuật ngữ Luật Tổ tụng hình sự Anh - Việt*. Số 4. Tr.33-40.
16. Đỗ Hồng Dương. *Một số đặc điểm ngôn ngữ của trẻ lai Việt Nhật (so sánh với trẻ bản xứ người Việt)*. Số 1. Tr.46-56.
17. Trần Trọng Dương - Ứng Thùy Linh. *Nghiên cứu các từ gốc Hán chỉ bộ phận cơ thể người và động vật: Khảo sát qua ngữ liệu tiếng Việt hiện đại và từ điển Hán Nôm*. Số 6. Tr.37-49.

18. Đinh Văn Đức. *Ấn dụ ngữ pháp: Thử nhìn vào từ loại tiếng Việt (góc nhìn từ tư duy bản ngữ)*. Số 10. Tr.3-9.
19. Nguyễn Thị Giang - Trịnh Thị Hà. *Mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi*. Số 3. Tr.44-50.
20. Phạm Thuỳ Giang. *Ấn dụ ý niệm THƯƠNG MẠI LÀ ĐỘNG VẬT trong diễn ngôn báo chí thương mại tiếng Việt và tiếng Anh*. Số 8. Tr.52-59.
21. Vũ Thị Hải Hà. *Chất giọng của bệnh nhân mắc bệnh dây thanh trong so sánh với người khỏe mạnh*. Số 9. Tr.7-18.
22. Võ Thị Minh Hà. *Sự chuyển nghĩa của sấm uất trong gần hai thế kỉ (từ 1838 đến nay)*. Số 2. Tr.37-45.
23. Trịnh Thị Hà. *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của thành ngữ Tây có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị hình thức của con người*. Số 5. Tr.18-25.
24. Trịnh Thị Hà. *Đặc điểm trường từ vựng ngữ nghĩa miêu tả ngoại hình người phụ nữ trong truyện ngắn Việt Nam (giai đoạn 1930 - 1945)*. Số 11. Tr.14-22.
25. Bùi Việt Hà - Bùi Duy Dương. *Áp dụng lí thuyết logic của Hoare đối với câu mệnh lệnh*. Số 2. Tr.30-36.
26. Nguyễn Thị Bích Hạnh. *Miền nguồn “bão” trong diễn ngôn ẩn dụ về dịch bệnh Covid-19 trên báo điện tử trực tuyến tiếng Việt*. Số 5. Tr.3-10.
27. Trần Thị Hồng Hạnh. *Tính di động của ngôn ngữ: Góc nhìn từ ngôn ngữ học xã hội (nghiên cứu trường hợp một số biến thể phương ngữ trong tiếng Việt hiện nay)*. Số 1. Tr.15-25.
28. Nguyễn Thị Thuý Hạnh. *Các kiểu tương đương dịch thuật ngữ chuyên ngành Kinh tế thương mại tiếng Anh và tiếng Việt*. Số 11. Tr.43-50.
29. Nguyễn Thị Lệ Hằng - Trương Thị Mai Hoa. *Thanh điệu một số thổ ngữ Lộc Hà - Hà Tĩnh*. Số 5. Tr.63-70.
30. Đinh Thị Hằng - Nguyễn Thị Uyên - Đặng Thị Phụng. *Một số đặc điểm ngôn ngữ của thuật ngữ pháp luật về cán bộ, công chức của Việt Nam*. Số 7. Tr.35-44.
31. Lương Thị Hiền. *Tổng quan nghiên cứu về “emoji” dưới góc độ lí thuyết kí hiệu học và kí hiệu học xã hội*. Số 12. Tr.21-30.
32. Đặng Thị Thu Hiền. *Một số kiểu tương tác diễn ngôn văn học nhìn từ lí thuyết phân tích diễn ngôn*. Số 12. Tr.40-50.
33. Nguyễn Văn Hiệp. *Ngôn ngữ học sinh thái (ecolinguistics) và bước đầu khảo sát sách tiếng Việt tiểu học (bộ Kết nối tri thức với cuộc sống) từ quan điểm của ngôn ngữ học sinh thái*. Số 6. Tr.3-17.
34. Nguyễn Văn Hiệp. *Hoán dụ ý niệm và mối quan hệ với ẩn dụ ý niệm: Một khía cạnh cần được làm rõ trong nghiên cứu*. Số 11. Tr.3-13.
35. Vũ Thị Kim Hoa - Nguyễn Ngọc Anh. *Khảo sát đặc điểm ngôn ngữ dùng trên không gian mạng xã hội của thế hệ gen Z*. Số 4. Tr.14-26.
36. Bùi Thanh Hoa - Tản Thị Nợ. *Nghịch ngữ tu từ trong thơ Xuân Diệu*. Số 10. Tr.10-15.
37. Vũ Thị Thanh Hoa. *Nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ thận trọng trong viết học thuật bằng tiếng Anh và tiếng Việt*. Số 4. Tr.51-58.

38. Lê Thanh Hòa. *Phân tích thuật ngữ “đại học”, “trường đại học” và đơn vị tương đương trong tiếng Anh*. Số 8. Tr.60-65.
39. Lê Thị Thu Hoài. *Dấu ngoặc kép - một chỉ báo ngữ dụng*. Số 1. Tr.32-45.
40. Lê Thị Hoàn. *Tăng cường động lực thực hành nói trong lớp học tiếng Anh*. Số 4. Tr.73-80.
41. Nguyễn Hữu Hoàn. *Hệ thống ngữ âm tiếng Thổ*. Số 6. Tr.18-26.
42. Nguyễn Thủy Hồng. *Cấu trúc vi mô của các mục từ “chùa” ở Hà Nội trong bộ sách Hà Nội danh thắng và di tích*. Số 9. Tr.72-80.
43. Phạm Thị Thúy Hồng - Mã Triết Lệ. *Đối chiếu cấu trúc thành ngữ có yếu tố chỉ thời tiết trong tiếng Trung và tiếng Việt*. Số 2. Tr.46-59.
44. Phan Lương Hùng. *Hệ thống phụ âm đầu trong tiếng Brâu*. Số 7. Tr.11-16.
45. Võ Thị Liên Hương. *Diễn ngôn về thời tiết trong ca dao, tục ngữ tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học sinh thái*. Số 10. Tr.34-42.
46. Hà Thị Quế Hương. *Thành ngữ, tục ngữ và bài tập thành ngữ, tục ngữ trong giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*. Số 11. Tr.51-61.
47. Nguyễn Thu Huyền. *Năng lực ngôn ngữ của người Nùng Vẻn ở Việt Nam*. Số 7. Tr.54-60.
48. Trịnh Cẩm Lan. *Từ thân tộc bên mẹ trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*. Số 1. Tr.3-14.
49. Trịnh Cẩm Lan. *Giới thiệu sách: Liên ngành - một hướng tiếp cận hiệu quả để giải mã lịch sử ngôn ngữ người Việt, góp phần tìm hiểu văn hoá Việt Nam*. Số 2. Tr.74-80.
50. Đào Thanh Lan. *Phân biệt hành động đe dọa với hành động cầu khiến trong tiếng Việt*. Số 2. Tr.3-7.
51. Phạm Thị Phương Liên. *Đặc điểm ngôn ngữ đánh giá thang độ (lượng hoá) trong diễn ngôn quảng cáo hàng tiêu dùng tiếng Anh*. Số 10. Tr.62-70.
52. Nguyễn Hoài Linh - Nguyễn Thị Việt Lê. *Đặc điểm phạm trù “thái độ” trong khung ngôn ngữ đánh giá qua truyện ngắn Gió lạnh đầu mùa của Thạch Lam, Ngữ văn 6, bộ Kết nối tri thức với cuộc sống*. Số 6. Tr.66-80.
53. Phạm Thị Linh. *Một vài đặc điểm của số từ trong tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt*. Số 7. Tr.27-34.
54. Nguyễn Thùy Linh. *Ấn dụ ý niệm về tiền trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh*. Số 11. Tr.71-80.
55. Đoàn Tiến Lực. *Quan điểm về ngữ pháp của các nhà lập thuyết ngữ pháp tri nhận*. Số 12. Tr.51-58.
56. Trần Thị Ngọc Mai. *Đối chiếu ngữ nghĩa của từ đơn âm tiết chỉ kích thước 深 trong tiếng Hán và “sâu” trong tiếng Việt*. Số 8. Tr.66-73.
57. Đỗ Thị Phương Mai - Nguyễn Thị Thùy Linh. *Hiệu quả của việc sử dụng sơ đồ tư duy trong việc giảng dạy ngữ pháp tiếng Anh cho học sinh lớp 11 tại một trường trung học ở Hà Nội*. Số 3. Tr.24-31.
58. Nguyễn Thị Hằng Nga. *Kính ngữ tiếng Nhật được biểu thị bằng phương thức phụ tố trong một số tác phẩm văn học của Natsume Souseki*. Số 5. Tr.33-41.
59. Nguyễn Thị Thuý Nga. *Nhận thức của sinh viên không chuyên về việc học từ vựng tiếng Anh tại Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội*. Số 8. Tr.74-80.

60. Nguyễn Thị Hồng Ngân. *Định kiến giới trong diễn ngôn quảng cáo truyền hình (khảo sát các chương trình quảng cáo trên kênh VTV1, VTV3, VTV9)*. Số 12. Tr.31-39.
61. Hán Thị Bích Ngọc. *Phương thức liên kết hội thoại thay thế và tình lược trong tác phẩm A farewell to arms (Giã từ vũ khí) của Ernest Hemingway*. Số 4. Tr.27-32.
62. Hoàng Thị Nhung - Trương Thị Thu Hà. *Từ việc phân loại đến các mô hình giải thích quán ngữ tiếng Việt*. Số 10. Tr.43-51.
63. Nguyễn Thùy Nương. *Phủ định siêu ngôn ngữ, từ phiếm định và quán ngữ tiếng Việt*. Số 3. Tr.64-80.
64. Trần Thị Oanh. *Biểu thức ngôn ngữ so sánh và hành động tái hiện để tả người*. Số 3. Tr.15-23.
65. Nguyễn Văn Phở. *Về từ “là” trong tiếng Việt*. Số 7. Tr.3-10 + Số 8. Tr.16-29.
66. Nguyễn Thị Lan Phương. *Ấn dụ ý niệm về hàng hóa trong các bản tin kinh doanh trên báo điện tử Việt Nam*. Số 10. Tr.16-23.
67. Nguyễn Thị Phương. *Cơ sở ngôn ngữ học trong trị liệu phát âm phụ âm đầu tiếng Việt cho trẻ sau phẫu thuật khe hở môi vòm 6 - 10 tuổi*. Số 4. Tr.41-50.
68. Nguyễn Thị Phương. *Nguồn lực tiếng Việt thể hiện “tác động” trong đánh giá ngoại hình*. Số 9. Tr.26-35.
69. Nguyễn Thị Phương. *Nguồn lực tiếng Việt thể hiện “Phán xét” trong đánh giá ngoại hình*. Số 10. Tr.24-33.
70. Trần Kim Phượng. *Giải mã một truyện cười từ góc độ ngữ nghĩa học diễn ngôn*. Số 4. Tr.3-13.
71. Trần Kim Phượng. *Những trường hợp phức tạp trong phân tích nghĩa miêu tả của câu*. Số 12. Tr.3-10.
72. Đặng Thị Phượng - Nguyễn Thị Uyên - Đinh Thị Hằng. *Đặc trưng định danh của thuật ngữ Pháp luật về cán bộ, công chức Việt Nam*. Số 8. Tr.30-43.
73. Phạm Thị Hương Quỳnh. *Quan niệm “dĩ nhân vi trung” trong tri nhận luận*. Số 9. Tr.43-48.
74. Tạ Thành Tấn. *Hệ thống thanh điệu thổ ngữ Nghi Ân (Vinh - Nghệ An)*. Số 12. Tr.59-68.
75. TCNN. *Mục lục Tạp chí Ngôn ngữ năm 2024*. Số 12. Tr.76-80.
76. Nguyễn Tài Thái. *Sự phân bố biến thể phát âm phụ âm đầu ở một số thổ ngữ tiếng Thanh Hoá*. Số 8. Tr.44-51.
77. Nguyễn Tài Thái. *Rèn luyện phong cách, tác phong làm việc của cán bộ, đảng viên theo tinh thần học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh*. Số 9. Tr.3-6.
78. Kiều Thanh Thảo. *Ngữ nghĩa biểu trưng của con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái*. Số 7. Tr.61-70.
79. Quách Thị Bình Thọ. *Đặc trưng văn hóa - dân tộc qua thành ngữ, tục ngữ Việt bắt đầu bằng từ ăn*. Số 6. Tr.50-55.
80. Lê Thị Thuận. *Đặc điểm ngữ nghĩa của lớp từ ngữ chỉ thực vật trong đồng dao người Việt*. Số 4. Tr.59-63.

81. Nguyễn Anh Thục. *Ngữ nghĩa và hàm ý văn hoá của chữ 家 (gia)*. Số 5. Tr.11-17.
82. Trần Hương Thục. *Một số đặc điểm ngữ nghĩa ngữ pháp của nhóm từ có ý nghĩa “tất cả, toàn bộ” trong văn bản tiếng Việt cổ, trung đại*. Số 11. Tr.62-70.
83. Nguyễn Phương Thủy. *Đặc điểm của từ phương vị 東 tiếng Hán trong sự so sánh với từ phương vị đông tiếng Việt*. Số 5. Tr.58-62.
84. Nguyễn Thị Phương Thủy. *Khảo sát hành động đe dọa trong một số tác phẩm văn học Việt Nam*. Số 1. Tr.26-31.
85. Nguyễn Thu Thủy. *Đặc trưng ngôn ngữ trong khẩu hiệu bảo vệ môi trường*. Số 11. Tr.23-30.
86. Nguyễn Thị Thu Thủy. *Đặc điểm cấu trúc truyện trinh thám*. Số 12. Tr.11-20.
87. Vũ Anh Thư. *Truyện cười dân gian Việt Nam từ góc độ phân tích thể loại diễn ngôn*. Số 2. Tr.60-73.
88. Nguyễn Đình Thường - Nguyễn Thị Kim Thoa - Nguyễn Tuấn Hưng - Đậu Thị Bích Loan. *Nghiên cứu tác động thái độ và hành vi học tập hợp tác đối với kỹ năng đọc tiếng Anh của sinh viên năm thứ hai, hệ cao đẳng, ngành Ô tô tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*. Số 7. Tr.71-80.
89. Phan Thị Mỹ Trang - Dương Thị An - Đinh Điền - Trần Thị Minh Phượng. *So sánh cấu trúc mạng từ tiếng Việt (VietNet) với mạng từ tiếng Anh (WordNet) trên các danh từ thực thể (entity)*. Số 3. Tr.3-14.
90. Nguyễn Thị Thu Trang. *Ứng dụng phương pháp chiết tự trong giảng dạy chữ Hán cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc ở Việt Nam*. Số 3. Tr.32-43.
91. Phạm Anh Tú. *Cơ sở lí thuyết cho việc biên soạn Từ điển đối dịch Hà Nhì - Việt, Việt - Hà Nhì ở Việt Nam*. Số 7. Tr.17-26.
92. Phạm Anh Tú. *So sánh hệ thống phụ âm đầu tiếng Nùng Xuông với một số phương ngữ Nùng ở Việt Nam*. Số 11. Tr.31-42.
93. Đoàn Cảnh Tuấn. *Giao tiếp thuyết phục trong các quảng cáo tiếng Việt*. Số 1. Tr.69-80.
94. Lê Mai Vân - Phan Thanh Quyên - Đào Quế Giang. *Nghiên cứu việc áp dụng trò chơi ngôn ngữ trong dạy từ vựng tiếng Anh cho học sinh lớp 6*. Số 7. Tr.45-53.
95. Trương Nhật Vinh. *Thảo luận về nguồn gốc địa danh “Sầu - Giá” (Hoài Đức, Hà Nội)*. Số 1. Tr.57-68.
96. Vương Hữu Vĩnh. *Đối chiếu ẩn dụ ý niệm về “hạnh phúc” và “nỗi đau” trong lời bài hát Nobody told me của nhạc sĩ John Lennon và Cát bụi của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn*. Số 5. Tr.50-57.
97. Võ Tuấn Vũ - Nguyễn Văn Tường. *Khuynh hướng bộc lộ bản thân của học viên quốc tế trong giờ học tiếng Nhật*. Số 3. Tr.51-63.
98. Trần Thị Thu Yên - Hoàng Thị Quỳnh Ngân. *Nhận thức của sinh viên cao đẳng năm thứ nhất về lớp học tiếng Anh đảo ngược tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*. Số 4. Tr.64-72.